

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư tại ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Lê Minh Nghiệm	Phó Giám đốc	
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/04/2016)
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 13/04/2016)
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



The image shows a red circular official stamp of Viettel Construction Joint Stock Company. The stamp contains the text: 'CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL' and 'S.Đ.Đ. K.Đ.Đ. 01/01/2016'. Overlaid on the stamp is a blue ink signature.

Dương Quốc Chính

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Số: 1835/2016/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 07 năm 2016, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Vấn đề trên tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục đối chiếu giữa thông tin trên báo cáo kế toán về sản xuất kinh doanh dở dang và báo cáo về tình hình thực hiện thi công của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2016 nhưng vẫn chưa thể đánh giá được mức độ hợp lý của số dư khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.223.019.366.708	1.418.050.367.626
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.624.149.746	106.469.659.949
111 1. Tiền		66.325.149.746	106.469.659.949
112 2. Các khoản tương đương tiền		38.299.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		639.074.198.466	703.262.702.133
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	343.210.516.437	302.358.791.268
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	99.692.076.728	108.790.660.376
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	225.629.438.007	321.571.083.195
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.457.832.706)	(29.457.832.706)
140 IV. Hàng tồn kho	8	470.198.426.459	587.110.800.703
141 1. Hàng tồn kho		487.414.071.580	604.326.445.824
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.215.645.121)	(17.215.645.121)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.122.592.037	21.207.204.841
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	417.169.050	56.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.491.606.344	18.299.018.462
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.213.816.643	2.908.130.379
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.056.957.495	40.217.752.357
220 II. Tài sản cố định		30.356.407.365	32.119.185.327
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.970.800.325	14.120.361.293
222 - Nguyên giá		65.551.550.845	64.218.141.619
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(52.580.750.520)	(50.097.780.326)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	17.385.607.040	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.951.280.999)	(6.338.064.005)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	1.072.294.119	3.330.982.705
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.031.968.914)	(23.773.280.328)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.628.256.011	4.767.584.325
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	578.382.060	3.523.888.970
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	1.049.873.951	1.243.695.355
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.256.076.324.203	1.458.268.119.983



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		633.180.864.648	959.537.102.690
310 I. Nợ ngắn hạn		633.180.864.648	959.537.102.690
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	112.077.245.586	183.468.151.698
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	118.699.367.655	224.622.982.769
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26.239.541.320	51.125.429.393
314 4. Phải trả người lao động		50.692.672.839	39.691.046.494
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	167.372.371.654	114.176.482.994
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	11.067.750.495	24.868.572.670
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	18	62.113.535.188	94.805.550.212
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	50.543.334.848	189.342.597.659
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	32.681.633.673	30.056.164.411
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.693.411.390	7.380.124.390
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		622.895.459.555	498.731.017.294
410 I. Vốn chủ sở hữu	21	622.895.459.555	498.731.017.294
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		382.510.840.000	306.530.900.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		382.510.840.000	306.530.900.000
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.598.059.855)	(1.482.484.425)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193.083.847.385	144.574.387.862
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		144.574.387.862	34.629.649.415
421b LNST chưa phân phối kỳ này		48.509.459.523	109.944.738.447
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		213.688.183	423.070.014
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.256.076.324.203	1.458.268.119.983



Phạm Hồng Quân
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam
Kế toán trưởng






Đương Quốc Chính
Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	759.808.047.318	684.622.184.906
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		759.808.047.318	684.622.184.906
11	4. Giá vốn hàng bán	24	674.432.049.792	612.299.545.229
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.375.997.526	72.322.639.677
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.463.281.398	1.559.897.250
22	7. Chi phí tài chính	26	10.376.957.295	4.068.464.375
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.737.349.028	3.718.887.551
25	9. Chi phí bán hàng		307.620.696	17.643.339
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.810.642.442	16.687.887.091
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.344.058.491	53.108.542.122
31	12. Thu nhập khác	28	16.786.120.432	21.035.332.709
32	13. Chi phí khác		-	2.546.857.967
40	14. Lợi nhuận khác		16.786.120.432	18.488.474.742
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.130.178.923	71.597.016.864
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	16.394.808.476	18.590.017.011
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	193.821.404	(334.122.954)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>48.541.549.043</u>	<u>53.341.122.807</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		48.509.459.523	53.314.753.514
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		32.089.520	26.369.293
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.495	1.948


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Nguyễn Văn Nam
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Giám đốc


Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	65.130.178.923	71.597.016.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	5.431.875.774	4.239.810.075
03	- Các khoản dự phòng	2.625.469.262	(5.473.598.079)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.568.558.513	(691.480.909)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(68.103.183)	(94.340.054)
06	- Chi phí lãi vay	7.737.349.028	3.718.887.551
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	82.425.328.317	73.296.295.448
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	80.260.075.848	(261.797.587.227)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	116.912.374.244	(79.440.562.085)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(142.985.826.317)	303.398.136.135
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	2.528.393.860	(2.622.223.069)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.327.014.509)	(3.772.799.217)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(29.563.937.806)	(25.161.567.015)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.262.187.017)	(630.692.679)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	99.987.206.620	3.269.000.291
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.410.409.226)	(878.876.593)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	68.103.183	94.340.054
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.342.306.043)	(784.536.539)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	75.979.940.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	125.360.347.795	218.546.226.609
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(264.159.610.606)	(123.406.738.640)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(37.657.092.850)	(117.266.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(100.476.415.661)	95.022.221.969
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.831.515.084)	97.506.685.721
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.469.659.949	49.799.834.175
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(13.995.119)	(1.715.011.995)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 104.624.149.746	145.591.507.901


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Nguyễn Văn Nam
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ tư tại ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty là 382.510.840.000 đồng; tương đương 38.251.084 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 tại ngày 04 tháng 02 năm 2016 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đầu tư vào công ty con tại Lào nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 09 Công ty.

Do các đơn hàng vật tư viễn thông trong kỳ có xu hướng giảm dẫn đến doanh thu thương mại giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Công ty đã phát triển thêm dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cùng với thu nhập cổ tức nhận được từ đầu tư vào công ty con nên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng so với kỳ trước.

Trong kỳ Công ty đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu ra công chúng với giá trị cổ phiếu phát hành là 75.979.940.000 đồng tương đương 7.597.994 cổ phần. Tổng số vốn điều lệ sau khi tăng vốn hoàn thành là 382.510.840.000 đồng, tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 38.251.084 cổ phần.



Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con: 09 Công ty**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính giữa niên độ lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. Tỷ giá công bố của Bộ Tài chính được Công ty sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sang đồng tiền ghi sổ của công ty mẹ

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này phải đảm bảo chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.



2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

2.10.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10.2 Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xi nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.10.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.10.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |



Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Vật kiến trúc

06 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong kỳ tính thuế.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.309.173.488	1.808.117.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.015.976.258	104.661.542.047
Các khoản tương đương tiền (*)	38.299.000.000	-
	<u><u>104.624.149.746</u></u>	<u><u>106.469.659.949</u></u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 5,1 %/năm đến 5,4 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội	262.329.583.845	230.043.006.851
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	144.516.958.204	112.269.489.929
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.930.876.760	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	3.171.183.159	28.959.488.179
- Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.171.012.827	1.693.153.988
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	549.853.266	6.430.524.446
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	79.573.959.129	36.977.831.386
Các khoản phải thu khách hàng khác	80.880.932.592	72.315.784.417
	343.210.516.437	302.358.791.268
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	269.026.216.281	227.351.558.686

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	2.761.519.276	2.735.990.914	2.775.331.079	2.735.990.914
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TQT	2.466.221.091	-	3.096.640.268	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Trà Giang	2.683.266.587	-	2.242.432.633	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.934.454.212	-	3.164.015.687	-
Doanh nghiệp tư nhân Luân Hải	1.902.125.121	-	3.005.623.297	-
Công ty Cổ phần VNAECO	3.770.484.520	-	9.423.436.094	-
Công ty TNHH Sản xuất xây dựng và Thương mại Minh Anh	2.602.961.297	-	2.288.757.629	-
Các đối tượng khác	81.571.044.624	24.893.435.322	82.794.423.689	24.893.435.322
	99.692.076.728	27.629.426.236	108.790.660.376	27.629.426.236

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	196.207.037.220	-	313.883.069.699	-
Ký cược, ký quỹ	20.581.424.622	-	150.000.000	-
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí đi Cameroon	24.027.680	-	29.027.680	-
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	235.290.000	-	129.272.460	-
Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	-	-	376.982.460	-
Phải thu Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	205.797.327	-	215.400.000	-
Phải thu TCT Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	248.283.010	-	248.283.010	-
Phải thu phạt hợp đồng	-	-	291.123.870	-
Phải thu khác	8.127.578.148	-	6.247.924.016	-
	225.629.438.007	-	321.571.083.195	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng				
Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	302.764.570	605.529.140	302.764.570
Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	159.845.700	890.874.000	159.845.700
Công ty Điện lực Tân Phú	493.936.985	345.755.890	493.936.985	345.755.890
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	2.761.519.276	25.528.362	2.775.331.079	39.340.165
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	1.475.649.000	-	1.475.649.000	-
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.990.195.050	142.097.111	1.990.195.050	142.097.111
Các đối tượng khác	23.277.723.939	3.167.693.594	23.277.723.939	3.167.693.594
	33.601.517.933	4.143.685.227	33.615.329.736	4.157.497.030

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng là 29.457.832.706 VND.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.636.677	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.475.711.904	(17.215.645.121)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	437.062.567.224	-	541.513.241.238	-
Hàng gửi đi bán ^(*)	11.874.155.775	-	18.853.362.687	-
	487.414.071.580	(17.215.645.121)	604.326.445.824	(17.215.645.121)

(*) Là giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và đang chờ nghiệm thu thanh toán tại ngày 30/06/2016

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2016 là 6.951.280.999 VND, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là 613.216.994 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2016 là 26.031.968.914 VND, trong đó số khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là 2.258.688.586 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	417.169.050	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	56.000
	417.169.050	56.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	134.203.000	230.330.482
Chi phí điện nước	-	253.518.300
Phí lệ phí chờ phân bổ	-	359.730.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	362.661.738	584.209.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	81.517.322	2.096.099.688
	578.382.060	3.523.888.970

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	887.201.534	887.201.534	2.447.265.779	2.447.265.779
- Công ty CP Kỹ thuật Thiên Việt	801.944	801.944	675.596.894	675.596.894
- Công ty TNHH Đức Huy	1.617.656.386	1.617.656.386	1.598.825.347	1.598.825.347
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không An Bình	933.674.657	933.674.657	2.939.712.564	2.939.712.564
- CTy CP Cơ điện Hoàng Hưng	814.630.766	814.630.766	4.463.530.167	4.463.530.167
- CTy CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	701.508.895	701.508.895	1.156.040.502	1.156.040.502
- Phải trả các đối tượng khác	107.121.771.404	107.121.771.404	170.187.180.445	170.187.180.445
	112.077.245.586	112.077.245.586	183.468.151.698	183.468.151.698

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

32.665.700	-	-	-
-------------------	---	---	---

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Viettel Construction Haiti	3.669.942.127	3.368.887.700
Công ty Điện lực Sài Gòn	4.857.019.581	414.253.782
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh	-	1.072.488.702
Viettel Vĩnh Long - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	1.212.390.285	1.468.197.562
Các đối tượng khác	108.960.015.662	218.299.155.023
	118.699.367.655	224.622.982.769

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	2.550.251.594	2.556.906.482
Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông(*)	144.913.096.933	109.840.418.009
Chi phí lãi vay phải trả	3.854.870.138	444.535.619
Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật (*)	15.877.590.188	1.011.968.043
Chi phí phải trả khác	176.562.801	322.654.841
	167.372.371.654	114.176.482.994

(*) Là khoản trích trước chi phí thi công và chi phí dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.521.986.020	847.870.966
Bảo hiểm xã hội	38.222.442	2.711.488
Bảo hiểm y tế	-	4.375.444
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	25.301.627.811	19.135.087.724
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	89.469.460
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	1.701.324.889	2.277.524.889
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	1.544.760.450	1.753.153.300
Khen thưởng cho các cá nhân	2.229.715.616	2.655.670.710
Phải trả chi phí thi công các công trình	8.368.887.416	17.161.888.373
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	4.828.083.150	5.944.803.712
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bảo	393.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.204.568.088	1.243.593.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.479.914.676	844.703.891
Thuế nhà thầu phải trả	9.351.444.630	5.579.197.107
	62.113.535.188	94.805.550.212

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa có hồ sơ hoàn công, chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong kỳ khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán giá trị khối lượng thực hiện.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp công ty đã thực hiện trong kỳ. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	280.059.500.000	73,22	220.892.000.000	72,06
Công đoàn Công ty	3.451.840.000	0,90	3.451.840.000	1,13
Các cổ đông khác	98.999.500.000	25,88	82.187.060.000	26,81
	382.510.840.000	100	306.530.900.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	306.530.900.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	75.979.940.000	35.695.650.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	382.510.840.000	273.695.650.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.251.084	30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.251.084	30.653.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.251.084	30.653.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.251.084	30.653.090
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	48.685.143.842

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	145.704	39.536.118
- Gourdes Haiti	24.604.634	1.246.832
- Soles Peru	1.410.094	934.274
- Fcfa Cameroon	3.597.561	75.435
- Bif Burundi	87.697.815	1.029.140.287
- Mtn Mozambique	4.420.695	13.528.974
- Kyats Myanmar	108.240.698	20.341.446
- Tzs Tanzania	352.631.912	3.403.335

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu thuần các hợp đồng thương mại	36.864.907.271	299.293.772.155
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	2.879.922.021	-
Doanh thu thuần xây lắp công trình	714.837.400.795	385.284.776.387
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	5.225.817.231	-
Doanh thu dịch vụ khác	-	43.636.364
	759.808.047.318	684.622.184.906

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	407.726.769.424	582.701.646.731
--	------------------------	------------------------

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	34.978.334.619	284.131.658.408
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	2.258.688.586	2.258.688.586
Giá vốn xây lắp công trình	632.437.487.985	326.478.247.641
Giá vốn dịch vụ khác	-	17.480.380
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	4.757.538.602	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(586.529.786)
	<u>674.432.049.792</u>	<u>612.299.545.229</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.103.183	37.265.908
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.395.178.215	831.150.433
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	691.480.909
	<u>3.463.281.398</u>	<u>1.559.897.250</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.737.349.028	3.718.887.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.071.049.754	349.576.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.568.558.513	-
	<u>10.376.957.295</u>	<u>4.068.464.375</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.491.748.095	452.399.687
Chi phí nhân công	11.927.315.138	7.439.313.950
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.013.095.965	176.021.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.337.300	238.097.150
Thuế, phí, và lệ phí	2.544.459.091	37.512.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.500.675.848	4.977.645.062
Chi phí khác bằng tiền	4.956.011.005	3.366.896.959
	<u>29.810.642.442</u>	<u>16.687.887.091</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt thu được	158.976.284	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	16.627.144.148	21.035.332.709
	16.786.120.432	21.035.332.709

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	16.394.808.476	18.590.017.011
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	10.060.101.927	7.819.514.029
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	6.334.706.549	10.770.502.982
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.394.808.476	18.590.017.011
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	18.244.726.263	23.512.649.346
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29.563.937.807)	(25.161.567.015)
Trong đó:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(11.573.528.596)	(10.715.117.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(17.990.409.211)	(14.446.449.400)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	918.187.199	546.686.856
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.993.784.131	17.487.786.199

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.049.873.951	1.243.695.355
	1.049.873.951	1.243.695.355

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.243.695.355	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế kỳ này	(1.049.873.951)	(334.122.954)
	193.821.404	(334.122.954)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	48.509.459.523	53.314.753.514
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.509.459.523	53.314.753.514
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.458.138	27.369.565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.495	1.948

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.492.570.667	118.789.471.509
Chi phí nhân công	328.825.291.438	284.409.498.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.431.875.774	1.961.372.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.772.741.228	28.087.219.616
Chi phí khác bằng tiền	43.598.825.190	34.713.102.714
	565.121.304.297	467.960.665.158

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.624.149.746	-	106.469.659.949	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	568.839.954.444	(29.457.832.706)	623.929.874.463	(29.457.832.706)
	673.464.104.190	(29.457.832.706)	730.399.534.412	(29.457.832.706)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	50.543.334.848	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	174.190.780.774	278.273.701.910
Chi phí phải trả	167.372.371.654	114.176.482.994
	392.106.487.276	581.792.782.563

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 30/06/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.624.149.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.382.121.738
	644.006.271.484
Tại ngày 01/01/2016	
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.469.659.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	594.472.041.757
	700.941.701.706

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Mẫu B09 - DN

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 30/06/2016	
Vay và nợ	50.543.334.848
Phải trả người bán, phải trả khác	174.190.780.774
Chi phí phải trả	167.372.371.654
	<u>392.106.487.276</u>
Tại ngày 01/01/2016	
Vay và nợ	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	278.273.701.910
Chi phí phải trả	114.176.482.994
	<u>581.792.782.563</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	527.514.876.481	232.293.170.837	759.808.047.318
Tài sản bộ phận	855.019.851.536	401.056.472.667	1.256.076.324.203
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.107.800.000	302.609.226	1.410.409.226

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng			
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	-	131.408.281.278
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	295.695.925.803	367.377.537.761
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	7.611.198.340
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	1.349.594.386	28.754.897.252
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	-	1.692.708.487
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	3.498.505.027	-
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết sở hữu	-	34.231.354.853
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	280.737.478	181.097.532
- Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	106.902.006.730	11.444.571.228
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	240.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Tập đoàn viễn thông quân đội	Công ty mẹ	22.930.876.751	33.296.778.423
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	144.516.958.195	112.269.489.929
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.779.293.740	4.779.293.740
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	Công ty con gián tiếp của Công ty mẹ	280.989.770	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Cùng công ty mẹ	1.171.012.827	1.693.153.988
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết sở hữu	3.171.183.159	28.947.442.462
- Viettel An Giang - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	81.760.161.339	35.949.659.644
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	10.415.740.500	10.415.740.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	32.665.700	-

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	205.797.327	205.797.327
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	248.283.010	248.283.010
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	549.853.266	-
- Viettel Bình Định - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	735.890.673	-
- Viettel Hà Tĩnh - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	-	448.325.383
- Viettel Vĩnh Long - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	1.212.390.285	1.468.197.562
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	6.370.024	6.370.024
- Viettel Sóc Trăng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- Viettel Bình Dương - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	13.138.184	13.138.184

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.471.810.300	2.645.015.465

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Nguyễn Văn Nam
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2016

01001
CƠ
TRÁCH NH
IẢNG K
AA
ĐAN KIẾ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Công ty Cổ phần Công trình Viettel
Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	31.978.781.092	574.656.864	64.218.141.619					
Số tăng trong kỳ	-	996.000.000	136.609.226	277.800.000	1.410.409.226					
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	996.000.000	136.609.226	277.800.000	1.410.409.226					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(77.000.000)					
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(77.000.000)					
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	21.355.538.242	32.115.390.318	775.456.864	65.551.550.845					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	29.633.288.308	546.498.288	50.097.780.326					
Số tăng trong kỳ	374.167.152	922.343.178	1.204.114.054	59.345.810	2.559.970.194					
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	374.167.152	922.343.178	1.204.114.054	59.345.810	2.559.970.194					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(77.000.000)					
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	(77.000.000)					
Số dư cuối kỳ	2.581.334.208	18.633.169.852	30.837.402.362	528.844.098	52.580.750.520					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	2.345.492.784	28.158.576	14.120.361.293					
Tại ngày cuối kỳ	8.723.831.213	2.722.368.390	1.277.987.956	246.612.766	12.970.800.325					

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 44.866.091.882VND



Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình ⁽¹⁾	62.967.889.190	62.967.889.190	47.065.157.180	99.840.389.190	10.192.657.180	10.192.657.180
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa ⁽²⁾	126.374.708.469	126.374.708.469	51.938.001.415	158.374.139.280	19.938.570.604	19.938.570.604
Good-luck Chinese Reastauran, LDA ⁽³⁾	-	-	3.870.000.000	-	3.870.000.000	3.870.000.000
ECOBANK BURUNDI S.A ⁽⁴⁾	-	-	22.487.189.200	5.945.082.136	16.542.107.064	16.542.107.064
	189.342.597.659	189.342.597.659	125.360.347.795	264.159.610.606	50.543.334.848	50.543.334.848

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình tại ngày 30/06/2016 căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 140/2016-HĐTD/NHCT124-CTVIETTEL ngày 10/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 36.872.500.000 VND;
 - Thời hạn vay: 1 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - Lãi suất vay: 5%/năm;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận tuân theo hợp đồng bảo đảm số 95/CV-MB-DDA ngày 30/11/2015.
- (2) Số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa tại ngày 31/12/2016 căn cứ theo Hợp đồng tín dụng ngân hàng số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức vay: 250.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/10/2016;
 - Lãi suất vay: Quy định theo từng lần giải ngân;
 - Mục đích vay: phát hành bảo lãnh LC, phục vụ hoạt động thương mại vật tư phục vụ ngành viễn thông, xây lắp và mục đích khác;
 - Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận.

Phụ lục 02 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (tiếp theo)

(3) Số dư vay với Good-luck Chinese Reastauran, LDA căn cứ theo Hợp đồng vay ngày 22/06/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 6 tháng; từ ngày 24/06/2016 đến ngày 23/12/2016
- Lãi suất vay: 20%/năm;
- Mục đích vay: Trả các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức Tin chấp.

(4) Số dư vay với ECOBANK BURUNDI S.A căn cứ theo Hợp đồng vay ngày 16/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: 10,25%/năm;
- Mục đích vay: Trả các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức Tin chấp.

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	20.221.895.926	79.147.933.819	91.802.490.379	-	7.567.339.366
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	537.682.565	18.782.408.828	17.312.995.675	29.563.937.807	3.213.816.643	9.207.600.774
- Thuế Thu nhập cá nhân	69.671.515	6.634.204.319	5.303.667.142	5.284.378.825	-	6.583.821.121
- Thuế cổ tức tại Peru	-	-	421.399.482	421.399.482	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các	2.267.480.703	5.483.341.938	28.061.084.706	28.399.288.762	-	2.877.657.179
- Các khoản phí, lệ phí và các	33.295.596	3.578.382	55.873.526	23.033.432	-	3.122.880
khóa phải nộp khác						
	2.908.130.379	51.125.429.393	130.302.954.350	155.494.528.687	3.213.816.643	26.239.541.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CDKKS	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
06 tháng đầu năm 2015						
Số dư đầu kỳ trước	238.000.000.000	(1.559.825.074)	48.685.143.842	150.896.126.575	398.994.107	436.420.439.450
Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu trong kỳ trước	35.695.650.000	-	-	-	-	35.695.650.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	53.314.753.514	26.369.293	53.341.122.807
Giảm do ảnh hưởng CLTG chuyển đổi báo cáo	-	(198.340.004)	-	(3.782.518.053)	(36.213.172)	(4.017.071.229)
Phân phối lợi nhuận từ LNST năm 2013	-	-	-	(35.695.650.000)	-	(35.695.650.000)
Phân phối lợi nhuận từ LNST năm 2014	-	-	-	(9.453.495.280)	-	(9.453.495.280)
Số dư cuối năm trước	273.695.650.000	(1.758.165.078)	48.685.143.842	155.279.216.756	389.150.228	476.290.995.748
06 tháng đầu năm 2016						
Số dư đầu kỳ	306.530.900.000	(1.482.484.425)	48.685.143.842	144.574.387.862	423.070.014	498.731.017.294
Tăng vốn trong kỳ này	75.979.940.000	-	-	-	-	75.979.940.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.509.459.523	32.089.520	48.541.549.043
Giảm do ảnh hưởng CLTG chuyển đổi báo cáo	-	(115.575.431)	-	-	(241.471.351)	(357.046.782)
Số dư cuối kỳ này	382.510.840.000	(1.598.059.855)	48.685.143.842	193.083.847.385	213.688.183	622.895.459.555

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 346/BB-CTR-DHCD ngày 25/04/2015 Công ty đã phát hành cổ phiếu bằng tiền để tăng vốn góp chủ sở hữu. Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 92.460 cổ phần
Tỷ lệ phát hành: 112:30; căn cứ vào ngày chốt danh sách được quyền mua cổ phần, cổ đông sở hữu 112 cổ phần thì được quyền mua/nhận 30 cổ phần mới với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Thời gian phát hành hoàn thành: ngày 14 tháng 03 năm 2016

Số lượng cổ phần phát hành thêm : 7.597.994 Tương ứng với tổng mệnh giá là 75.979.940.000 đồng.

Tổng số lượng cổ phần phổ thông lưu hành sau khi phát hành thêm là 38.251.084 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá là 382.510.840.000 đồng.



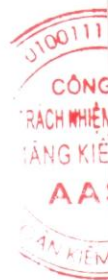
Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 435/NQ-CTR-ĐHCD ngày 26/04/2016, Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2015		89.704.169.086
- Trích Quỹ khen thưởng	5%	4.148.952.381
- Trích Quỹ phúc lợi	5%	4.148.952.381
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2015	37%	30.600.867.200
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2015		44.080.275.666
- Chi trả cổ tức từ nguồn LNST năm trước chuyển sang		1.821.025.134
- Lợi nhuận để lại chưa phân phối		4.904.096.324

Theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng quản trị được phép quyết định thời gian thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, việc phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thực hiện trong quý 3/2016.

Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty chưa xác định thời điểm và chưa có Thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nên Công ty chưa ghi giảm "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đối với các khoản cổ tức này.



Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	714.837.400.795	36.864.907.271	8.105.739.252	759.808.047.318	759.808.047.318
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	82.399.912.810	1.886.572.652	1.089.512.064	85.375.997.526	85.375.997.526
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.410.409.226	-	-	1.410.409.226	1.410.409.226
Tài sản bộ phận	727.352.693.637	48.871.095.258	4.602.187.696	780.825.976.591	780.825.976.591
Tài sản không phân bổ	-	-	-	475.250.347.612	475.250.347.612
Tổng tài sản	727.352.693.637	48.871.095.258	4.602.187.696	1.256.076.324.203	1.256.076.324.203
Nợ phải trả của các bộ phận	381.527.349.978	15.877.590.188	-	397.404.940.166	397.404.940.166
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	235.775.924.482	235.775.924.482
Tổng nợ phải trả	381.527.349.978	15.877.590.188	-	633.180.864.648	633.180.864.648

